TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ D** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2023/DS-ST
Ngày: 04-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Lệ Chi

Ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 5 tháng 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: Số A, tổ B, khu phố C, phường D, thành phố E, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ tạm trú: Số F, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1964. Địa chỉ thường trú: Số K, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Tạm trú: N, khu phố M, phường D, thành phố E, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ liên hệ: Số K, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2023, bản tự khai ngày 26/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Ngày 18/02/2019, bà L cho bà T vay số tiền 20.000.000 đồng, không có lãi suất, khi vay có viết biên nhận nợ có chữ ký của bà T, thời hạn trả nợ khoảng 01 – 02 tháng, việc thỏa thuận này bằng miệng không ghi vào biên nhận nợ. Đến ngày 11/4/2019, bà L cho bà T vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn 12 tháng từ ngày 11/4/2019 đến ngày 11/4/2020, mục đích vay tiền là để bà T làm ăn, mở nhà hàng với

bạn. Tổng số tiền bà L cho bà T vay là 120.000.000 đồng, đều là tiền do L mượn tiền của người khác cho bà T vay lại. Từ lúc vay cho đến nay, bà T không có trả lãi cho bà L như thỏa thuận lúc vay tiền. Chỉ có lúc bà T nhờ bà L mượn tiền của người khác cho bà T vay lại thì bà T có đưa cho bà L 2.000.000 đồng để bồi dưỡng, cảm ơn bà L, số tiền này không phải là tiền lãi và cũng không phải là tiền gốc. Hiện tại, bà T vẫn không trả được nợ gốc cho bà L, mặc dù bà L đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T vẫn không trả nợ và cố tình né tránh bà L. Do đó, bà L khởi kiện bà T, yêu cầu bà T trả nợ gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ tháng 02/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 51 tháng với lãi suất 1,6%/tháng là 90.066.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 210.066.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính Biên nhận nợ ngày 18/02/2019 và bản chính Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2019.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn bà T vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Theo Biên nhận nợ ngày 18/02/2019 và Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2019 thì bà L có cho bà T vay tiền tổng cộng là 120.000.000 đồng. Số tiền 20.000.000 đồng vay vào ngày 18/02/2019 không có lãi suất, trong thời hạn khoảng 1-2 tháng nên việc bà L yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm là có căn cứ; đối với số tiền vay 100.000.000 đồng vay vào ngày 11/4/2019, lãi suất 6%/tháng, thời hạn 01 năm (từ ngày 11/4/2019 đến ngày 11/4/2020). Việc thỏa thuận lãi suất 6%/tháng là vượt quá quy đinh của pháp luật tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên chỉ tính 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng), tuy nhiên bà L chỉ yêu cầu tính lãi suất 1,6%/tháng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2019 thể hiện bên vay tiền là bà Nguyễn Thị Thanh T có địa chỉ thường trú tại số K, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều: 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đã được Tòa án tống đạt giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà T vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, các Điều 228, 229, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà L khởi kiện bà T, yêu cầu bà T trả nợ gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ tháng 02/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 51 tháng với lãi suất 1,6%/tháng là 90.066.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 210.066.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T chỉ nhận mà không ký tên vào biên bản giao nhận, đồng thời cũng không có ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, thấy rằng: Tại Biên nhận nợ ngày 18/02/2019 thể hiện "Tôi có lấy của L 20.000.000 (hai mươi triệu chẵn) ký tên nhưng không có ghi họ tên người mượn". Tại Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2019 thể hiện "bên cho vay Nguyễn Thị Phương L, bên vay Nguyễn Thị Thanh T, số tiền vay 100.000.000 (một trăm triệu), lãi suất 6%/tháng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 11/4/2019 đến ngày 11/4/2020, có ký tên và ghi họ tên bên vay Nguyễn Thị Thanh T". Bà L trình bày toàn bộ chữ viết, chữ ký trong 02 giấy vay tiền đều là chữ viết, chữ ký của bà T. Mặc dù, trong Biên nhận tiền ngày 18/02/2019 chỉ có chữ ký, không có ghi họ tên của người vay nhưng so sánh đối chiếu với chữ ký của bà T trong những lần vay trước đây được thể hiện trong các Biên nhận nợ (những lần vay này đã trả xong) và trong Hợp đồng vay tiền ngày 11/4/2019 thì chữ ký không có ghi họ tên trong Biên nhận nợ ngày 18/02/2019 là chữ ký của bà T. Như vậy, việc bà Lh cho bà T vay tiền tổng cộng 02 lần là 120.000.000 đồng là có thật. Việc bà T vay tiền của bà L không trả nợ đúng thời hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại 466 Bộ luật Dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà L. Do đó, bà T ngoài việc phải trả lại tiền vay gốc 120.000.000 đồng cho bà L thì còn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do khoản vay 20.000.000 đồng vay vào ngày 18/02/2019 không có thỏa thuận lãi suất nên áp dụng theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian trả, cụ thể như sau: Ngày 19/4/2019 là ngày bà T vi phạm thời hạn trả nợ nên bà T phải trả tiền lãi chậm trả từ ngày 20/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/8/2023 là 51 tháng 15 ngày. Tuy nhiên, bà L chỉ yêu cầu tính tiền lãi trong thời hạn 51 tháng (từ ngày 19/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm) là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, số tiền lãi của 20.000.000 đồng là 20.000.000 đồng x 51 tháng x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) = 8.466.000 đồng. Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vay vào ngày 11/4/2019, có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời hạn 12 tháng từ ngày 11/4/2019 đến ngày 11/4/2020, việc thỏa thuận mức lãi suất 6%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tức là vượt quá lãi suất 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng) nên phần lãi suất vượt quá sẽ không được tính, tuy nhiên bà L chỉ yêu cầu tính lãi suất 1,6%/tháng là thấp hơn lãi suất do luật quy định 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng) nên được chấp nhận. Cụ thể như sau: Ngày 11/4/2019 là ngày vay tiền, ngày bắt đầu trả lãi là ngày 11/5/2019, nhưng bà T không có trả lãi nên tiền trả lãi được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả lãi ngày 11/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04/8/2023 là 51 tháng 23 ngày, Tuy nhiên, bà L chỉ yêu cầu tính tiền lãi trong thời hạn 51 tháng là sự tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, số tiền lãi của 100.000.000 đồng là 100.000.000 đồng x 51 tháng x

1,6%/tháng = 81.600.000 đồng. Tổng cộng, số tiền lãi của 120.000.000 đồng là 8.466.000 đồng + 81.600.000 đồng = 90.066.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ chấp nhận. Bà T có trách nhiệm trả cho bà L là tiền nợ gốc 120.000.000 đồng + tiền lãi 90.066.000 đồng = 210.066.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương L không phải chịu. Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và các Điều: 5, 26, 35, 39, 147, 184, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều: 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L đối với bà Nguyễn Thị Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Phương L số tiền vay gốc 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi suất 90.066.000 đồng (Chín mươi triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Tổng cộng là 210.066.000 đồng (Hai trăm mười triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương L không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D trả lại cho bà L số tiền 5.640.000 đồng (Năm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006381 ngày 16/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu số tiền 10.503.300 đồng (Mười triệu năm trăm lẻ ba ngàn ba trăm đồng).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân